



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆT NAM**

34

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần I. Lịch sử hoạt động của Công ty	3
1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển	3
2. Quá trình phát triển	6
3. Định hướng phát triển	7
Phần II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty	8
1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	8
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	8
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm	8
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai	8
Phần III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty	10
1. Báo cáo tình hình tài chính	10
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	11
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được	11
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.	13
Phần IV. Báo cáo tài chính	16
Phần V. Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán	22
Phần VI. Các công ty có liên quan	22
Phần VII. Tổ chức và nhân sự	23
1. Cơ cấu tổ chức của công ty	23
2. Chính sách đối với người lao động	25
3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị	25
4. Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên	25
Phần VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty	26
1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên	26
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn	28

PHẦN I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về Tổng tài sản (10.500 tỷ đồng) và mạng lưới (3 Chi nhánh, 2 Phòng giao dịch, 46 Điểm cung cấp dịch vụ), lớn thứ 3 về Vốn điều lệ (1.200 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- Tên Công ty: Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Agribank Securities Joint – Stock Corporation
- Tên viết tắt: AGRISECO
- Vốn điều lệ: 1.200.000.000.000 (một nghìn hai trăm tỷ) đồng
- Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 6276 2666
- Fax: (84-4) 6276 5666
- Email: agriseco@agriseco.com.vn
- Website: www.agriseco.com.vn
- Giấy phép hoạt động: Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 10/7/2009.
- Mã số thuế: 0101150107
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán.

3 - C
H G T
PHÂN
G KH
N H A
NGHI
TIEN NOI
T N
H -

Mốc sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển:

Năm 2000:

- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco.

Năm 2001:

- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.
- **04/05/2001:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.
- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2003:

- **30/10/2003:** Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.

Năm 2004:

- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **15/09/2004:** Đưa sản phẩm REPO ra thị trường.

Năm 2005:

- **10/04/2005:** Đưa sản phẩm REREPO ra thị trường.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.

Năm 2006:

- **07/04/2006:** Nhận Cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2007:

- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **24/07/2007:** Thành lập Ban Chi đạo cổ phần hoá Agriseco.



- **16/08/2007:** Ký Bản ghi nhớ Hợp tác chiến lược với Guotai Junan - Tập đoàn chứng khoán hàng đầu Trung Quốc.

Năm 2008:

- **24/06/2008:** Agribank quyết định phê duyệt phương án và chuyển Agriseco thành Công ty cổ phần.
- **19/10/2008:** Nhận Giải thưởng - Cup Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2008 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam.

Năm 2009:

- **06/01/2009:** Hoàn thành Đấu giá lần đầu ra bên ngoài cổ phần của Agriseco, khởi đầu chuyển đổi Agriseco từ công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/07/2009:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 108/UBCK-GP cho Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **11-12/10/2009:** Nhận **Giải thưởng - Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2009** của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam; nhận giải thưởng **“Công ty chứng khoán tiêu biểu”** và **“Thành viên đấu thầu Trái phiếu Chính phủ tiêu biểu trên thị trường chứng khoán”** do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Báo Đầu tư (VIR) phối hợp tổ chức. **Agriseco là CÔNG TY CHỨNG KHOÁN DUY NHẤT NHẬN CẢ 3 DANH HIỆU.**
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã giao dịch **AGR**.



2. Quá trình phát triển Công ty

• Tăng trưởng

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.
- Agriseco tăng trưởng toàn diện cả về quy mô lẫn kết quả kinh doanh, cả về cơ sở vật chất cũng như nguồn nhân lực. Tăng trưởng bình quân (năm sau so với năm trước) của các mặt từ cao xuống thấp lần lượt là: Lợi nhuận trước thuế 200,4%, Vốn điều lệ 164,7%, Tổng tài sản 145,3% và Nguồn nhân lực 128%.
- Sự tăng trưởng qua từng năm thể hiện qua các Bảng sau:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng Vốn điều lệ và Tổng tài sản

(Đơn vị: Tỷ đồng)

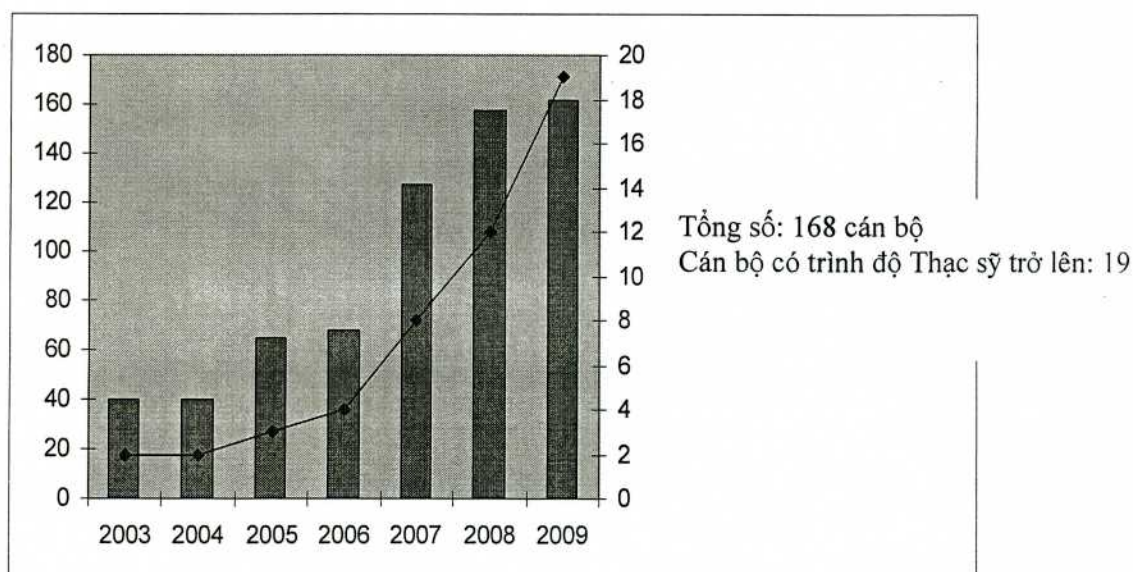
Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Vốn điều lệ	60	100	150	150	700	700	1.200
Tổng tài sản	1.118	1.207	2.395	7.248	7.134	8.189	10.629

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Lợi nhuận trước thuế	4	11,7	16,3	51	161	37	237

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng Nguồn nhân lực



- Thực hiện các chỉ tiêu đến 2010 của Chiến lược 2006 – 2010

Bảng 4: Thực hiện các chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu	Chiến lược 2006-2010	Thực hiện đến 31/12/2009	Thực hiện so với Chiến lược
1	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	1.000	1.200	120%
2	Tổng tài sản (tỷ đồng)	10.000	10.629	106%
3	Mạng lưới	5 Chi nhánh 7 Phòng Giao dịch 100 ĐLN	3 Chi nhánh 2 Phòng Giao dịch 46 Điểm CCDV	60% 28,6% 46%
4	Số cán bộ (người)	250	168	67,2%
5	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	100	209,2	209%
6	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ bình quân	14%	22%	137%

3. Định hướng phát triển

Hoàn tất quá trình chuyển đổi từ Doanh nghiệp quốc doanh sang Công ty cổ phần, đổi mới kinh doanh nhằm tăng cường tính bền vững trong phát triển của Agriseco, chuẩn bị lực lượng cho Chiến lược Hội nhập và Phát triển 2010 - 2020, lên kế hoạch và triển khai định hướng “hướng ra khu vực và thế giới”. Xây dựng một Agriseco mang sắc thái ngân hàng, phát triển bền vững và có văn hóa riêng.

08
CÔNG
CỔ PH
ỨNG
GÂN
NG
TRIỂN
VIỆT
NH

PHẦN II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Kết quả kinh doanh kể từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (từ 10/7/2009 đến 31/12/2009)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 10/7/2009 đến 31/12/2009	Kế hoạch 6 tháng cuối năm do ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Tổng doanh thu	517.880.217.067	825.000.000.000	62,77
2	Tổng chi phí	337.756.172.022	735.000.000.000	45,95
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	180.124.042.045	90.000.000.000	200,13
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	154.933.964.677	72.000.000.000	215,15
5	Tỷ lệ cổ tức	Dự kiến 10%	3,75%	266,67

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

So với kế hoạch được ĐHĐCĐ giao, lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty đạt hơn 2 lần. Kết quả này là một thành công khi Công ty chuyển sang cơ chế mới và tình hình kinh tế cũng như thị trường chứng khoán chưa thoát khỏi suy thoái.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Hoàn thành Đấu giá lần đầu ra bên ngoài cổ phần của Agriseco, đánh dấu bước chuyển Agriseco từ công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang mô hình công ty cổ phần.
- Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Hà Nội.
- Thành lập Chi nhánh Giải Phóng – Chi nhánh thứ 3 của Agriseco tại Tầng 4, Toà nhà C3 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Kế hoạch kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chính dự kiến như sau:

- Tổng doanh thu: 1.150 tỷ đồng
- Tổng chi phí: 870 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 280 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 210 tỷ đồng

Các công việc chính sẽ triển khai trong năm 2010:

4.1. Tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng: Tổ chức phát hành thêm cổ phiếu nâng Vốn điều lệ và sớm đưa vào kinh doanh nhằm củng cố vị thế hàng đầu và tạo tiền đề mở rộng hoạt động ra khu vực.

4.2. Tiếp tục các kế hoạch mở rộng đầu tư

- Tham gia thị trường chứng khoán Campuchia:

Trước mắt sẽ chỉ đạo thành lập bộ phận đối ngoại với nhiệm vụ là tìm cơ hội đầu tư tại Lào và Campuchia

Giao Ban Tổng giám đốc hoàn thành Đề án đầu tư tại Campuchia và xin phép các cơ quan chủ quản.

- Tìm địa điểm để thuê hoặc xây dựng trụ sở tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức liên doanh, liên kết;
- Chỉ đạo và đôn đốc Ban Tổng giám đốc thành lập Công ty quản lý Quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thành lập ngày 22/6/2009 khi UBCKNN thông báo tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp phép thành lập Công ty quản lý Quỹ hoặc xem xét mua lại một Công ty quản lý Quỹ khác.

4.3. Tiếp tục hoàn thiện mô hình kinh doanh

- Nâng cấp Tự doanh: Chỉ đạo đổi mới về mô hình, cơ chế và đội ngũ cán bộ làm Tự doanh, kết hợp với mở rộng Tư vấn tài chính, tạo nguồn hàng cho Tự doanh.
- Nâng cấp Môi giới: Phát triển mạnh giao dịch trực tuyến, mở rộng tiện ích, đổi mới cơ chế quản lý, áp dụng cơ chế khoán thưởng vào Môi giới nhằm tăng thị phần, tăng tỷ trọng của Môi giới trong tổng doanh thu.

4.4. Mở rộng mạng lưới

- Thành lập thêm 1 Phòng giao dịch và 4 Điểm cung cấp dịch vụ tại những tỉnh thành có tiềm năng, chú trọng đến hiệu quả đầu tư;
- Thành lập Chi nhánh Hải Phòng;
- Xây dựng đề án Thành lập Chi nhánh Quy Nhơn.

4.5. Đổi mới cơ chế điều hành

- Hoàn tất việc chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần thông qua việc hoàn thiện cơ chế điều hành với trọng tâm là công tác kế hoạch và chế độ khoán lương thưởng.
- Áp dụng chế độ phân cấp phân quyền có kiểm soát trong ban lãnh đạo. Tăng cường quản lý cán bộ và quản lý rủi ro.



PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản năm 2009 (từ 10/7/2009 đến 31/12/2009)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản:	%	
	+ Tài sản cố định/Tổng tài sản		44,38
	+ Tài sản lưu động/Tổng tài sản		55,62
2	Cơ cấu nguồn vốn:	%	
	+ Nợ phải trả/Tổng tài sản		87,25
	+ Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản		12,75
3	Khả năng thanh toán:	Lần	
	+ Khả năng thanh toán nhanh		0,81
	+ Khả năng thanh toán hiện hành		0,81
4	Tỷ suất lợi nhuận:	%	
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		1,69
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		29,90
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		11,43

1.2. Giá trị sổ sách của Công ty

Nguồn vốn chủ sở hữu – Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = -----

Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ

Giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2009:

1.355.069.085.748 – 135.121.071

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = ----- = 11.291 đồng

120.000.000

1.3. Tổng số cổ phiếu theo từng loại

- **Cổ phiếu phổ thông:** 120.000.000 cổ phiếu, chiếm 100% số lượng cổ phiếu.
- **Cổ phiếu ưu đãi:** 0 cổ phiếu.
- **Cổ phiếu quỹ:** 0 cổ phiếu.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 (từ 10/7/2009 đến 31/12/2009) đã được kiểm toán theo bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 10/7/2009 đến 31/12/2009
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, trong đó:	518.184.995.451
	- Doanh thu môi giới chứng khoán	44.406.400.503
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	251.715.913.372
	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.868.833.193
	- Doanh thu hoạt động tư vấn	6.164.136.364
	- Doanh thu khác	214.029.712.019
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(304.781.384)
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	517.880.217.067
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	(321.748.614.316)
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	196.131.599.751
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.007.557.706)
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	180.124.042.045
8	Thu nhập khác	85.500.000
9	Chi phí khác	(5.485.000)
10	Lợi nhuận khác	80.015.000
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.204.057.045
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.528.372.488)
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.258.280.120
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	154.933.964.677
15	Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.291
16	Cổ tức dự kiến (trên vốn điều lệ)	10%

3. Những tiến bộ đã đạt được

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- **Về cơ cấu tổ chức:** Chuyển đổi thành công sang công ty cổ phần, tạo tiền đề cho bước phát triển mới.
- **Về chính sách và quản lý:** Tiến hành chỉnh sửa Điều lệ Công ty theo điều lệ mẫu của các công ty niêm yết; đổi mới cơ chế điều hành với các công cụ điều hành mang tính thị trường; Quy định về công tác Kế hoạch,

Quy chế lương thưởng, Quy chế thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

3.2. Hoạt động kiểm soát

Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2009 và thống nhất với kết luận của Công ty Kiểm toán Ernst & Young.
- **Nghiệp vụ môi giới:** Mặc dù năm 2009, nghiệp vụ môi giới chịu sự cạnh tranh rất mạnh giữa các công ty chứng khoán khác, nhưng nhờ có sự hỗ trợ rất lớn của công nghệ tin học nên Agriseco vẫn giữ được thị phần môi giới cổ phiếu.
- **Nghiệp vụ kinh doanh cổ phiếu:** Từ sau cổ phần hoá, tháng 01 năm 2009, nghiệp vụ kinh doanh cổ phiếu mới được coi là nghiệp vụ chính tại Agriseco. Agriseco đã cơ cấu lại tổ chức, bổ sung nhân sự cũng như xây dựng quy trình cho nghiệp vụ này. Trong năm đầu thử nghiệm, sau khi trích lập đủ dự phòng rủi ro, nghiệp vụ này đã có lãi.
- **Nghiệp vụ kinh doanh vốn và trái phiếu:** Kinh doanh vốn và trái phiếu là hoạt động thể hiện thế mạnh về vốn của Agriseco. Uy tín của Agriseco trong hoạt động kinh doanh vốn với các tổ chức tài chính ngày được tăng cao: nguồn vốn tăng 30% so với đầu năm.
- **Công nghệ tin học:** Trước yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành một công ty chứng khoán có tổng tài sản lớn, có nghiệp vụ phức tạp và có hệ thống mạng lưới rộng khắp trong cả nước, công nghệ tin học tại Agriseco tiếp tục được đầu tư và phát triển đồng bộ.

Về phần cứng và mạng truyền thông, ngoài việc đảm bảo hoạt động thông suốt và quản trị an toàn, Agriseco đã và đang tiếp tục củng cố hệ thống thông qua việc chuẩn hóa mạng truyền thông và đầu tư cho bảo mật.

Về phần mềm, Agriseco đã hoàn thành phần mềm phục vụ tự doanh, phần mềm giao dịch online, phần mềm giao dịch thông sàn Hồ Chí Minh và sàn Hà Nội và hoàn thiện các phần mềm hiện có đảm bảo tính bảo mật và tính an toàn, đáp ứng được yêu cầu cho hiện tại và phát triển sau này.

- **Hệ thống kiểm soát nội bộ:** Trong năm 2009, Agriseco đã củng cố nhân sự cho kiểm toán nội bộ tại Trụ sở chính và các chi nhánh, hoàn thiện và



ban hành mới các quy chế, quy trình nội bộ. Về cơ bản, hệ thống kiểm soát nội bộ tại Agriseco đã phát huy được vai trò là một công cụ trong quản trị điều hành, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, giảm bớt rủi ro.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Ban Tổng giám đốc Agriseco thực hiện tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

4.1. Tăng vốn điều lệ : Tổ chức thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng và sớm đưa vào kinh doanh.

4.2. Thực hiện các kế hoạch mở rộng đầu tư

- **Đầu tư tại Campuchia và mở rộng hoạt động tại nước ngoài**
 - ✓ Hoàn thành Đề án đầu tư tại Campuchia và thực hiện xin phép cơ quan chủ quản theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị.
 - ✓ Chuẩn bị nhân sự, tuyển dụng và đào tạo Cán bộ làm việc tại Campuchia.
 - ✓ Thành lập Bộ phận đối ngoại với nhiệm vụ trước mắt là tìm cơ hội đầu tư tại Lào và Campuchia, tìm kiếm cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư Trung Quốc, Hồng Kông, liên bang Nga. Nghiên cứu thị trường Trái phiếu Chính phủ Nga, TTCK Hồng Kông để chuẩn bị cho việc kinh doanh Trái phiếu Chính Phủ Nga và Niêm yết tại TTCK Hồng Kông.
- **Thành lập Công ty Quản lý Quỹ:** Thực hiện các công việc phục vụ thành lập Công ty quản lý Quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thành lập ngày 22/06/2009 hoặc xem xét mua lại 1 Công ty Quản lý quỹ khác.
- **Xây dựng Trụ sở tại Hà Nội & TP.Hồ Chí Minh:**
 - ✓ Tìm địa điểm xây dựng Trụ sở tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng dưới hình thức liên doanh, liên kết, sử dụng 1 số tầng để làm Trụ sở, phần còn lại (nếu có) cho thuê.
 - ✓ Tìm kiếm đối tác và triển khai Đề án.

4.3. Hoàn thiện mô hình kinh doanh

- Tiếp tục nâng cấp Tự doanh, đưa Tự doanh thành nghiệp vụ chủ lực:
 - ✓ Tăng thêm nguồn nhân lực có chất lượng cho tự doanh cổ phiếu;
 - ✓ Phát triển Nghiệp vụ Phân tích và Dự báo thị trường;

- ✓ Tăng quyền phán quyết nhằm tạo tính tự chủ và linh hoạt cho bộ phận tự doanh để tận dụng tối đa thời cơ thị trường;
- ✓ Tận dụng Danh mục đầu tư của Công ty;
- ✓ Đẩy mạnh nghiệp vụ Tư vấn tài chính tại các nơi công ty có ĐCCDV, phối hợp với các ĐCCDV thực hiện các Hợp đồng để tạo nguồn hàng cho Tự doanh.
- Nâng cấp môi giới để tăng thị phần và doanh thu:
 - ✓ Áp dụng cơ chế khoán Môi giới và Tư vấn, xây dựng Cơ chế hoa hồng Môi giới cho người giới thiệu, tạo động lực cho cả nhân viên và người Môi giới cho Công ty;
 - ✓ Đào tạo để nâng cao trình độ tư vấn cho nhân viên Môi giới;
 - ✓ Nâng cao tiện ích của các dịch vụ online.
- Nâng cấp Công nghệ đưa Công nghệ trở thành thế mạnh, có khả năng sinh lời, đưa Công nghệ tham gia trực tiếp vào kinh doanh.
- Nâng cấp hoạt động huy động vốn: liên kết với các Ngân hàng khác ngoài Agribank, tận dụng nguồn vốn của các khách hàng lớn của công ty, tìm kiếm các nguồn vốn mới ngoài các nguồn truyền thống;
- Lập các Đề án kinh doanh mới và tìm kiếm đối tác kinh doanh.

4.4. Mở rộng mạng lưới

- Ban hành Quy chế Quản lý chi nhánh để áp dụng thống nhất cho các chi nhánh để tăng tính chủ động và hiệu quả.
- Chuẩn bị nhân sự và cơ sở hạ tầng để thành lập Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Quy Nhơn;
- Đưa thêm Dịch vụ Tư vấn Tài chính và các dịch vụ khác thực hiện tại các ĐCCDV nhằm tăng tiện ích cho khách hàng, tạo nguồn hàng cho Tự doanh;
- Nâng cấp hoặc triển khai thí điểm các nghiệp vụ mới tại Công ty, đi liền với đào tạo nhân sự trong quá trình nâng cấp và/hoặc triển khai nghiệp vụ đó.

4.5. Đổi mới cơ chế điều hành

- Tiếp tục nâng cấp Quy định về công tác Kế hoạch, hoàn thiện Quy chế lương thưởng, Quy chế Quản lý rủi ro.

- Thành lập Bộ phận Quản lý rủi ro thuộc Phòng Kế toán Kiểm toán nội bộ.
- Thành lập Bộ phận Quản lý chi nhánh thuộc Phòng QT&PTKD.

4.6. Đổi mới công tác cán bộ

- Tăng cường khâu theo dõi, đánh giá và đào tạo để xây dựng đội ngũ cán bộ cho phát triển lâu dài.
- Nghiên cứu các chế độ đãi ngộ và đổi mới chế độ tuyển dụng và sa thải nhằm bổ sung và củng cố nguồn nhân lực.
- Trả lương theo Quy chế lương thưởng mới trên cơ sở thực hiện Kế hoạch được giao.
- Nghiên cứu áp dụng chế độ thuê chuyên gia (kể cả nước ngoài).



PHẦN IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2009 (đã kiểm toán)

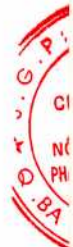
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12/2009)

Đơn vị: Đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		5.912.318.174.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	452.890.418.245
1. Tiền		396.090.318.245
2. Các khoản tương đương tiền		56.800.100.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.3	135.968.237.354
1. Đầu tư ngắn hạn		161.661.759.266
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.693.521.912)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.283.174.717.437
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-
2. Các khoản phải thu khác	IV.4	5.450.224.847.522
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(167.050.130.085)
IV. Hàng tồn kho		151.944.467
V. Tài sản ngắn hạn khác		40.132.857.364
1. Chi phí trả trước	IV.6	39.997.288.614
2. Tài sản ngắn hạn khác		135.568.750
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		4.717.536.781.870
I. Tài sản cố định		10.362.942.469
1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7.1	7.433.294.150
2. Tài sản cố định vô hình	IV.7.2	2.906.348.319
3. Mua sắm tài sản cố định		23.300.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.623.060.963.764
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	IV.8	4.631.178.660.264
2. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	IV.9	(28.117.696.500)
III. Tài sản dài hạn khác		84.112.875.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.10	45.374.814.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	IV.11	32.316.112.686
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	IV.12	5.918.692.166
4. Tài sản dài hạn khác		503.256.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.629.854.956.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ		9.274.785.870.989
I. Nợ ngắn hạn		7.274.672.714.380
1. Vay và nợ ngắn hạn		157.500.000.000
2. Phải trả người bán		-
3. Người mua ứng trước		24.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.13	52.570.048.526
5. Phải trả người lao động		6.993.262.050
6. Chi phí phải trả	IV.14	322.398.865.577
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		300.317.617.281
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.741.938.337
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.15	6.428.126.982.609
II. Nợ dài hạn		2.000.113.156.609
1. Nợ dài hạn	IV.16	2.000.000.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		113.156.609
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.355.069.085.748
I. Vốn chủ sở hữu	IV.17	1.354.933.964.677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		-
3. Quỹ dự phòng tài chính		-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		154.933.964.677
II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		135.121.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.629.854.956.737



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	II.14	2.251.649.593.828
3. Tài sản nhận ký cược		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		8.633.926.361
6. Chứng khoán lưu ký		7.875.541.530.000
Trong đó:		
6.1 Chứng khoán giao dịch		6.732.239.940.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		80.144.170.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.497.012.990.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		155.082.780.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-
6.2 Chứng khoán cầm cố		955.575.330.000
6.2.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		955.575.330.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-
6.2.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán		39.006.900.000
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		214.000.000
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		38.655.500.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		137.400.000
6.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		769.360.000
6.3.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-
6.3.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		769.360.000
6.3.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-
6.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		147.950.000.000
6.3.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-
6.3.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		147.950.000.000
6.3.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		-

108
CÔNG
CỔ PH
HỮNG
NGÂN
NG N
AT TRIỂN N
VIỆT I
ĐINH -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		94.471.010.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		94.205.010.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		24.564.600.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		69.640.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
7.2 Chứng khoán chờ thanh toán		266.000.000
7.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-
7.2.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		266.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		538.300.000
9. Chứng khoán mua lẻ		1.765.021.810.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 10/7/2009 đến 31/12/2009

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
1. Doanh thu		518.184.995.451
Trong đó:		
- Doanh thu môi giới chứng khoán		44.406.400.503
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		251.715.913.372
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		1.868.833.193
- Doanh thu hoạt động tư vấn		6.164.136.364
- Doanh thu khác	IV.18	214.029.712.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(304.781.384)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		517.880.214.067
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	IV.19	(321.748.614.316)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		196.131.599.751
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.20	(16.007.557.706)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		180.124.042.045
8. Thu nhập khác		85.500.000
9. Chi phí khác		(5.485.000)
10. Lợi nhuận khác		80.015.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.204.057.045
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.14	(27.528.372.488)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IV.11	2.258.280.120
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.933.964.677
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên một cổ phiếu	IV.21	1.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế		180.204.057.045
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao TSCĐ	IV.7	7.386.903.829
Các khoản lập dự phòng	IV.19	(44.609.807.543)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(410.404.791.234)
Chi phí lãi vay		294.303.280.399
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		26.879.642.496
Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.398.490.106.349)
Tăng, giảm chứng khoán tự doanh		(67.988.789.462)
Tăng, giảm các khoản phải trả		1.193.277.382.522
Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.815.550.464)
Tiền lãi vay đã trả		(83.993.826.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		608.533.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(333.522.714.393)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	IV.7	(5.933.290.924)
Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(913.614.590.379)
Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.242.802.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(749.305.078.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		157.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		157.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(925.327.793.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.077.900.594.071
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	IV.1	152.572.800.964

(*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư.



PHẦN V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

1.1. Đơn vị kiểm toán độc lập

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Daeha Business Center, Tầng 15, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 3831 5100

Fax: 04 3831 5090

Website: www.ey.com

1.2. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả các hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Yong Việt Nam

Phó Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Võ Tấn Hoàng Văn

Số đăng ký: 0264/KTV

Kiểm toán viên phụ trách

Kiểm toán viên công chứng

(Đã ký)

Nguyễn Phương Nga

Số đăng ký: 0763/KTV

2. Kiểm soát nội bộ

Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ của Công ty đã thực hiện đúng chức năng kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty. Ngoài việc chú trọng kiểm tra các nghiệp vụ kinh doanh, Phòng còn tập trung kiểm tra công tác quản lý tài chính, công tác hạch toán kế toán, chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Bên cạnh đó Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ cũng là đơn vị đưa ra những báo cáo đánh giá về rủi ro mà Công ty có nguy cơ gặp phải.

Qua hoạt động kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty năm 2009, kết quả cho thấy, hầu hết các bộ phận, cá nhân đều tuân thủ đúng quy trình nghiệp vụ và các quy định của Công ty. Hoạt động kinh doanh đảm bảo an toàn, hiệu quả; công tác tài chính và kế toán rõ ràng, minh bạch, không gây thất thoát tài sản của Công ty.

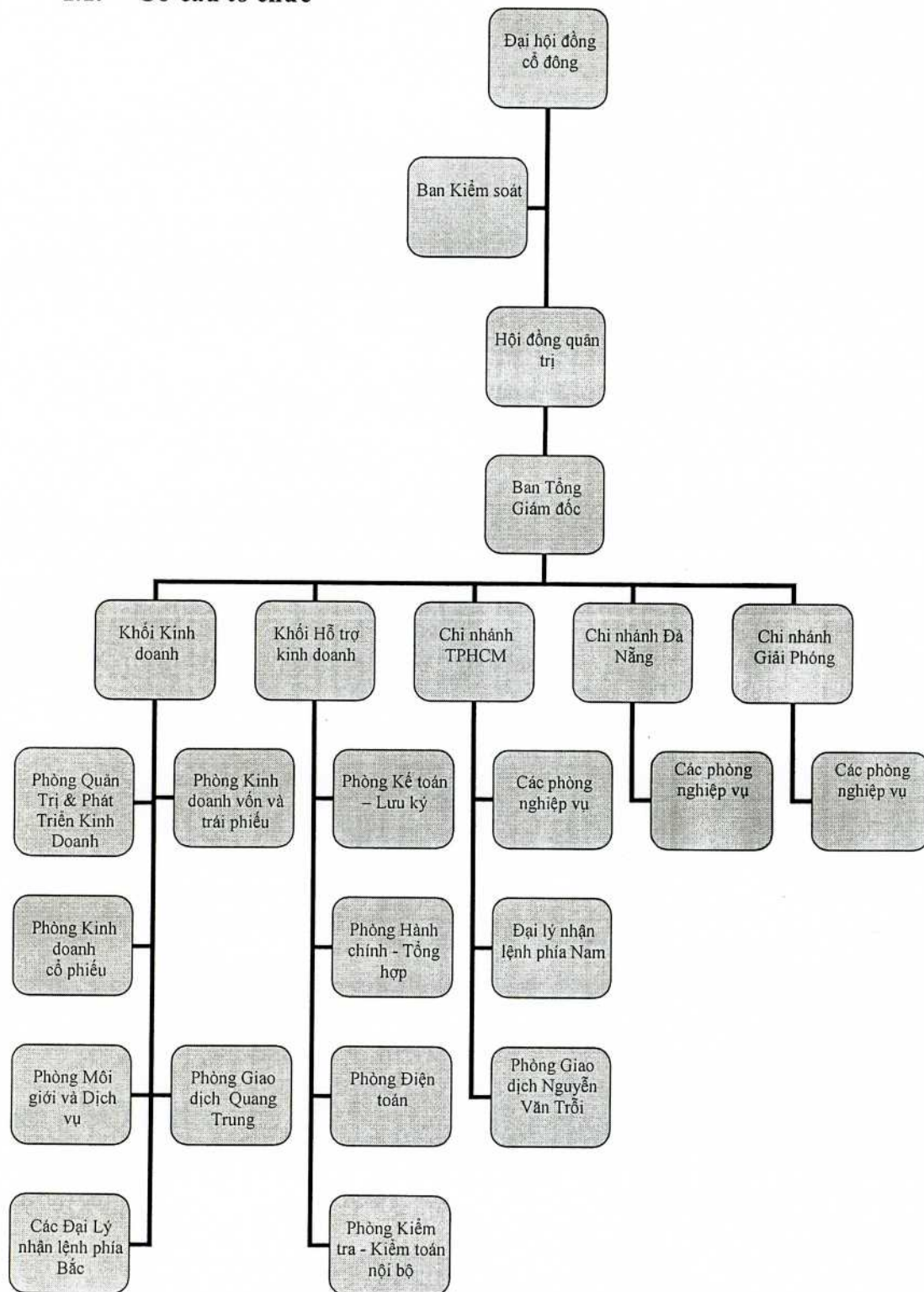
PHẦN VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

(Không có)

PHẦN VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý của Công ty

1.1. Cơ cấu tổ chức



1.2. Bộ máy quản lý

- **Đại hội đồng cổ đông (ĐHCD)**
- **Hội đồng quản trị (HDQT)**
- **Ban Kiểm soát**
- **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc do HDQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được ĐHCD và HDQT thông qua.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

1.2.1. Ông Hà Huy Toàn – Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Hà Huy Toàn**
- Ngày tháng năm sinh: **03/11/1954**
- Nơi sinh: **Hưng Yên**
- Trình độ chuyên môn: **Phó Tiến sỹ Toán - Đại học Tổng hợp Sácơ, Praha, Tiệp Khắc; Tiến sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.**

1.2.2. Ông Phạm Văn Thành – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Phạm Văn Thành**
- Ngày tháng năm sinh: **11/4/1970**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.3. Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Vũ Thị Thúy Hà**
- Ngày tháng năm sinh: **07/3/1973**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.4. Ông Nguyễn Kim Hậu – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Nguyễn Kim Hậu**
- Ngày tháng năm sinh: **17/6/1971**

- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.5. Ông Lê Văn Minh – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Lê Văn Minh**
- Ngày tháng năm sinh: **18/3/1963**
- Nơi sinh: **Lâm Đồng**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.6. Ông Bùi Đức Thắng – Quyền Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Bùi Đức Thắng**
- Ngày tháng năm sinh: **20/12/1973**
- Nơi sinh: **Hải Hưng**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Toán Kinh tế**

2. Chính sách đối với người lao động

2.1. Số lượng người làm việc trong kỳ: 165 cán bộ, trong đó:

- Số lao động nữ: 79 cán bộ (chiếm 47,9% tổng số cán bộ).
- Lao động giữ chức vụ quản lý: 47 cán bộ (chiếm 28,5% tổng số cán bộ).
- Độ tuổi trung bình: 30.
- Trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ: 161 cán bộ (chiếm 97,5% tổng số cán bộ).

2.2. Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động

- Lương gồm 2 phần: Lương cơ bản và lương kinh doanh.
- Lương cơ bản được tính theo bậc lương gốc bao gồm cả phụ cấp chức vụ.
- Lương kinh doanh bao gồm 2 phần: phần trong kế hoạch và phần vượt kế hoạch trong đó nếu vượt kế hoạch, tỷ lệ được trích thưởng cao hơn nhằm khuyến khích vượt kế hoạch.

2.3. Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (Không có thay đổi)

4. Thay đổi thành viên Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên: (Không có thay đổi)



PHẦN VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên

1.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

1.1.1. Ông Hà Huy Toàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **43.307.729 cổ phần, chiếm 36,09 % vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 43.119.486 cổ phần, chiếm 35,93 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 188.243 cổ phần, chiếm 0,15% vốn điều lệ

1.1.2. Ông Phạm Văn Thành - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm: **13.348.374 cổ phần, chiếm 11,12 % vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 13.198.374 cổ phần, chiếm 10,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 150.000 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ

1.1.3. Bà Vũ Thị Thúy Hà - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **13.347.969 cổ phần, chiếm 11,12 % vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 13.198.374 cổ phần, chiếm 10,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 149.595 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ

1.1.4. Ông Nguyễn Kim Hậu - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **7.360.075 cổ phần, chiếm 6,13 % vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 7.192.575 cổ phần, chiếm 5,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 167.500 cổ phần, chiếm 0,14% vốn điều lệ

1.1.5. Ông Lê Văn Minh - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **13.300.374 cổ phần, chiếm 11,08% vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 13.198.374 cổ phần, chiếm 10,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 102.000 cổ phần, chiếm 0,085% vốn điều lệ

1.1.6. Ông Trần Anh Tuấn - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **5.556.205 cổ phần, chiếm 4,63% vốn điều lệ**

Trong đó:

- Cá nhân sở hữu: Không

- Đại diện sở hữu: 5.556.205 cổ phần, chiếm 4,63% vốn điều lệ

1.1.7. Ông Võ Hồng Nam - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

1.1.8. Ông Anthony Wong - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

1.2. Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Ngô Thị Hoàng Nga – Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Tuấn – Thành viên Ban kiểm soát

Ông Dương Sơn Tùng – Thành viên Ban kiểm soát

1.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty (tính đến ngày 31/12/2009)

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	89.907.183	74,92
2	Tổng công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	9.667.438	8,06

Nguồn: Báo cáo tháng 12/2009 gửi UBCKNN & các SGD

1.4. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tính đến 31/12/2009)

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ¹	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	89.907.183	74,92

Nguồn: Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/7/2009

2. Dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 23/11/2009

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	473	119.981.476	99,99
-	Tổ chức	7	112.443.091	93,70
-	Cá nhân	466	7.538.385	6,29
2	Nước ngoài	1	18.524	0,01
-	Tổ chức	0	0	0
-	Cá nhân	1	18.254	0,01
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng		474	120.000.000	100

Nguồn: Danh sách Cổ đông chốt ngày 23/11/2009 để lấy ý kiến Cổ đông thông qua Phương án phát hành tăng vốn điều lệ *nguyenhung*

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2010

